| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số:69/2025/DS-PT
Ngày: 06 – 02 - 2025
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản,
tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản, đòi tài sản"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Hồng

*Các Thẩm phán:*Ông Lê Minh Đạt

Bà Lê Thị Thu Hương

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 510/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản, đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4810/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị B, sinh năm 1970
Địa chỉ: Số A, ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1967 (có mặt)
Địa chỉ: Số A, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Võ Thành Đ – Trung tâm tư vấn pháp luật - Hội luật gia tỉnh B. (có mặt)

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số A, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Phạm Văn N, 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số D, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1958
Địa chỉ: số B, ấp R, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1964
Địa chỉ: Số A, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Phạm Thị X1, sinh năm 1967
Địa chỉ: Số D, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1973
Địa chỉ: Số B, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1977
Địa chỉ: Số B, ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.
*Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H*: Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.8. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số A, ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà Phạm Thị Hồng C2, sinh năm 1982 (có mặt)
Địa chỉ: Số F N, Phường B, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ hiện nay: Số A L, ấp C, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1971 (vắng mặt)

3.11. Ông Lưu Văn H3, sinh năm 1970 (vắng mặt)

3.12. Ông Lưu Hoài H4, sinh năm 2002 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Số E, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.13. Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số B, ấp R, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.14. Ông Phạm Tấn H5, sinh năm 1969 (có mặt)
Địa chỉ: Số A, ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn ông Phạm Văn B1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:***

Ông Phạm Văn T1 (mất năm 2010) và bà Lâm Thị T2 (mất năm 2012) có 09 người con gồm: ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H, ông Phạm Văn B1 và bà Phạm Thị B. Ngoài ra, ông T1 và bà T2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Khi còn sống, ông T1 và bà T2 tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Phần đất có diện tích 2.619,5 $m^2$ thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 (thửa cũ là 225 tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ là 1987, tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Phần đất có diện tích 2.098,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ là 735 tờ bản đồ 1), tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông T1 và bà T2 mất không để lại di chúc. Cha mẹ ông T1, bà T2 đã mất trước đó rất lâu. Năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã xét xử phân chia di sản thừa kế của ông T1, bà T2 đối với phần đất có diện tích 2.619,5 $m^2$ thuộc thửa 3, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo bản án số 32/2021/DS-ST ngày 07/6/2021. Đối với phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$, thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre và phần đất có diện tích 2.098,3 $m^2$, thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre thì chưa phân chia. Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế 02 phần đất còn lại là phần đất thửa 87 và phần đất thửa 95 như sau:

- Đối với phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$, thuộc thửa đất số 87: Năm 2012, bà T2 bị bệnh phải đi bệnh viện điều trị, các con của bà T2 có mượn của bà Phạm Thị Hồng C2 (con ruột của ông Phạm Văn T) số tiền là 50.000.000 đồng để lo tiền viện phí cho bà T2. Sau khi bà T2 chết, gia đình không có tiền trả nên ông Phạm Văn B1, bà Võ Thị H1 đã làm giấy cầm cố cho bà C2 thửa đất 1987, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là 87, tờ bản đồ số 5, có diện tích 1.262,3 $m^2$) tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà B và các đồng thừa kế không trực tiếp tham gia vào việc thỏa thuận cầm đất nhưng đều biết việc ông B1 đã giao đất cho bà C2 quản lý sử dụng. Đến nay, bà C2 đã trồng cây lâu năm trên thửa đất này nên bà B và các đồng thừa kế thống nhất giao phần đất thửa 87 cho bà C2 trọn quyền sử dụng theo thỏa thuận mà ông B1 và bà H1 đã ký ngày 25/8/2012.

- Đối với phần đất có diện tích 2.098,3 $m^2$, thuộc thửa đất số 95: Năm 1990, vợ chồng ông B1 ở riêng và canh tác phần đất thửa đất số 95 nhưng ông T1 và bà

T2 chỉ cho canh tác chứ không cho luôn. Phần đất thửa đất số 95 là của ông T1, bà T2 nhưng ông B1 và bà H1 tự ý đem cầm cố cho vợ chồng bà H2 là không phù hợp nên bà B không chịu trách nhiệm. Bà B yêu cầu Tòa án tuyên thỏa thuận cầm đất giữa ông B1, bà H1 với ông H3, bà H2 là vô hiệu.

Theo kết quả đo đạc, phần đất thửa đất số 95 đang sử dụng diện tích thực tế 2.061,9 $m^2$, có ký hiệu thửa 95b, bị lệch 36,4 $m^2$ (có ký hiệu thửa 95a và 95c). Bà B thống nhất lấy diện tích 2.061,9 $m^2$ có ký hiệu thửa 95b để phân chia thừa kế. Phần đất này là đất nông nghiệp, diện tích nhỏ nếu chia đất sẽ gây khó khăn trong việc canh tác nên bà B yêu cầu nhận toàn bộ diện tích đất và sẽ trả giá trị đất theo kỷ phần thừa kế cho ông T, ông N và ông B1, bà X theo giá Hội đồng định giá đã định là 120.000 đồng/$m^2$. Phần thừa kế của bà C, bà X1, bà C1, bà H thì đã thống nhất giao cho bà B. Riêng 02 cây dừa trên đất là của vợ chồng bà H2 nên thì bà B đồng ý trả giá trị cho vợ chồng bà H2. Tại phiên tòa, ông N và ông B1 đều yêu cầu được nhận đất và trả giá trị đất theo giá 150.000 đồng/$m^2$ thì bà B thống nhất; việc giao đất cho ông N hay ông B1 thì do Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Đối với yêu cầu của ông B1 về việc đòi chi phí ông B1 đã chở bùn, đất đắp và lên bờ thửa đất số 95 với số tiền là 80.000.000 đồng nhưng ông B1 không cung cấp được giấy tờ chứng minh số tiền ông đã bỏ ra đầu tư vào thửa đất số 95; nếu xem xét tính công sức đầu tư cho ông B1 trên thửa đất số 95 thì chia thêm cho ông B1 01 kỷ phần là phù hợp. Như vậy, di sản sẽ chia thành 10 phần, mỗi người một phần riêng ông B1 nhận 02 phần. Khi ông T1 và bà T2 chết, đám tang có chấp điếu nên không thiếu tiền. Trong vụ án tranh chấp thừa kế mà Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã xét xử theo bản án số 32/2021/DS-ST ngày 07/6/2021 thì ông B1 cũng không có ý kiến gì đối với phần chi phí ma chay này. Do đó, việc ông B1 cho rằng ông đã bỏ ra số tiền 156.000.000 đồng để lo chi phí ma chay cho ông T1, bà T2 là không có thật.

***Bị đơn ông Phạm Văn B1 trình bày:***

Ông thống nhất theo toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà B, bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H về thời gian ông T1, bà T2 mất, về hàng thừa kế của ông T1, bà T2; thống nhất tài sản chung của ông T1 và bà T2 gồm các thửa đất:

1. Phần đất có diện tích 2.619,5 $m^2$ thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4 (thửa cũ là 225, tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ là 1987, tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Phần đất có diện tích 2.098,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5 (thửa cũ là 735, tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Đối với phần đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, gia đình đã phân chia thừa kế theo bản án số 32/2021/DS-ST ngày 07/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

- Đối với thửa đất 87: Ông thừa nhận là ông đã đem cầm cố cho bà Phạm Thị Hồng C2 số tiền là 50.000.000 đồng như bà B, bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H trình bày. Nay ông cũng thống nhất giao thửa đất số 87 này cho bà C2 trọn quyền sử dụng để trừ hết số nợ 50.000.000 đồng.

Đối với phần đất có diện tích 2.098,3 $m^2$, thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5: Năm 1990, ông cưới vợ ra ở riêng nên ông T1 và bà T2 có cho ông phần đất thửa đất số 95 nhưng khi cho đất chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ. Vợ chồng ông trực tiếp canh tác đất từ năm 1990. Trong thời gian sử dụng đất, ông đã lên bờ nhưng vì thửa đất số 95 đất rất thấp không thể trồng mía được nên ông phải đem đất từ nơi khác về để nâng cao đất. Do vợ chồng ông lo đi làm nên không làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông T1 đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, khi đo đạc theo bản đồ địa chính thì ông đã đăng ký tên của ông. Vợ chồng ông ở riêng đến năm 1998 thì về sống chung và chăm sóc cho ông T1 và bà T2 lúc tuổi già; đám tang của ông T1 và bà T2 cũng do vợ chồng ông lo liệu. Do đó, sau khi ông T1 và bà T2 chết thì vợ chồng ông nợ tiền nhiều người và nợ tiền Ngân hàng nhưng không có khả năng trả. Vì vậy, ông đã mới cầm cố thửa đất số 95 này cho vợ chồng bà H2, ông H3 để lấy tiền trả nợ.

Ông B có yêu cầu phản tố: Nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần đất thửa 95 này thì ông yêu cầu những người nhận di sản thừa kế phải trả cho ông số tiền 236.000.000 đồng gồm các khoản tiền sau:

- Thanh toán chi phí ông đầu tư vào thửa đất số 95 là 80.000.000 đồng, gồm: Chi phí đã chở bùn, đất về nâng cao đất là 40.000.000 đồng và chi phí thuê người lên bờ là 40.000.000 đồng;

- Trả lại các khoản tiền ông đã lo ma chay cho ông T1 và bà T2 tổng cộng là 156.000.000 đồng, bao gồm:

+ Chi phí ma chay cho đám tang ông T1 là 78.000.000 đồng (gồm tiền quan tài, mai táng, nhạc: 30.000.000 đồng; tiền chợ trong những ngày làm đám tang: 30.000.000 đồng; tiền xây mộ: 18.000.000 đồng);

+ Chi phí ma chay cho đám tang bà T2 là 78.000.000 đồng (gồm tiền quan

tài, mai táng, nhạc: 30.000.000 đồng; tiền chợ trong những ngày làm đám tang: 30.000.000 đồng; tiền xây mộ: 18.000.000 đồng);

Khi chia thừa kế, ông yêu cầu được nhận đất và sẽ trả giá trị cho các kỷ phần thừa kế còn lại theo giá 150.000 đồng/$m^2$. Ông cũng thống nhất lấy diện tích 2.061,9 $m^2$, có ký hiệu thửa 95b làm căn cứ giải quyết vụ án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H trình bày:***

Bà C, ông N, bà X, bà X1, bà C1, bà H thống nhất toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà B. Thống nhất giao thửa đất 87 cho bà C2 trọn quyền quản lý sử dụng để trừ khoản nợ 50.000.000 đồng mà bà C2 đã cho mượn để trị bệnh cho bà T2 vào năm 2012. Bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H cùng thống nhất với yêu cầu của bà B, yêu cầu Tòa án tuyên thỏa thuận cầm đất giữa ông B1, bà H1 với ông H3, bà H2 là vô hiệu.

Đồng thời bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H có yêu cầu độc lập: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 95 cho 09 người con, chia làm 10 phần, trong đó ông B1 nhận 02 phần. Thống nhất theo kết quả đo đạc thửa đất số 95, lấy diện tích 2.061,9 $m^2$ có ký hiệu thửa 95b làm căn cứ giải quyết vụ án. Đề nghị được nhận giá trị phần di sản được nhận và giao các phần giá trị di sản mà Bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H được nhận này cho bà B.

Bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H xin vắng mặt trong vụ án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N trình bày:***

Ông thống nhất với toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà B, bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H. Ông thống nhất giao thửa đất số 87 cho bà C2 trọn quyền quản lý sử dụng để trừ khoản nợ 50.000.000 đồng mà bà C2 đã cho mượn để trị bệnh cho bà T2 vào năm 2012.

Ông N có yêu cầu độc lập: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 95 cho 09 người con. Ông cũng thống nhất theo kết quả đo đạc thửa đất 95, lấy diện tích 2.061,9 $m^2$ có ký hiệu thửa 95b làm căn cứ giải quyết vụ án. Hội đồng định giá xác định thửa đất số 95 trị giá 120.000 đồng/$m^2$ là thấp nhưng ông không yêu cầu định giá lại. Ông yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật và chấp nhận trả giá trị đất cho các kỷ phần thừa kế còn lại theo giá ông đưa ra là 150.000 đồng/$m^2$.

Khi ông T1 chết, bà T2 còn sống nên ma chay của ông T1 do bà T2 lo liệu. Sau đám tang ông T1, ông có mang tiền đến để phụ chi phí đám tang nhưng ông B1 cho biết đám tang có chấp điếu, không thiếu tiền nên ông B1 không nhận tiền

của ông. Đến khi bà T2 chết, ông B1 là người trực tiếp lo ma chay của bà T2. Sau đám tang bà T2, ông tiếp tục mang tiền đến để phụ chi phí đám tang nhưng ông B1 cho biết đám tang có chấp điếu, không thiếu tiền nên ông B1 cũng không nhận tiền của ông. Trong vụ án tranh chấp thừa kế mà Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã xét xử theo bản án số 32/2021/DS-ST ngày 07/6/2021 thì ông B1 cũng không có ý kiến gì đối với phần chi phí ma chay này. Do đó, việc ông B1 cho rằng ông đã bỏ ra số tiền 156.000.000 đồng để lo chi phí ma chay cho ông T1, bà T2 là không có thật.

Ông xác định ông B1 có đầu tư, cải tạo khi canh tác thửa đất số 95 vì phần đất này trước đây rất thấp không trồng mía được; ông B1 phải chở bùn, đất từ nơi khác về để nâng cao mặt bằng trồng mía nhưng số tiền mà ông B1 yêu cầu là quá cao, không phù hợp. Do đó, nếu xem xét tính công sức đầu tư cho ông B1 trên thửa đất số 95 thì chia thêm cho ông B1 01 kỷ phần là phù hợp. Như vậy, di sản sẽ chia thành 10 phần, mỗi người một phần, riêng ông B1 nhận 02 phần.

Ông đã lớn tuổi và bị bệnh nên đi lại không thuận tiện. Do đó, ông xin vắng mặt trong vụ án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày:***

Ông thống nhất theo toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà B, bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H. Ông thống nhất giao thửa đất số 87 cho bà C2 trọn quyền quản lý sử dụng để trừ khoản nợ 50.000.000 đồng mà bà C2 đã cho mượn để trị bệnh cho bà T2 vào năm 2012.

Ông T có yêu cầu độc lập: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 95 cho 09 người con, chia làm 10 phần, trong đó ông B1 nhận 02 phần và ông xin nhận thừa kế bằng giá trị.

Đối với yêu cầu phản tố của ông B1, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông đã lớn tuổi và bị bệnh nên đi lại không thuận tiện; do đó, ông xin vắng mặt trong vụ án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng C2 trình bày:***

Bà là con của ông Phạm Văn T. Vào tháng 5/2012, Bà Lâm Thị T2 bị bệnh nằm Bệnh viện nên cha của bà và các cô chú có mượn từ bà số tiền là 50.000.000 đồng để lo tiền viện phí cho bà T2. Sau khi bà T2 chết, các cô chú không có tiền trả nên ngày 25/8/2012, ông Phạm Văn B1, bà Võ Thị H1 đã làm giấy cầm cố cho bà thửa đất số 1987, tờ bản đồ số 1 (thửa mới là 87, tờ bản đồ số 5 có diện tích 1.262,3 $m^2$), tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hai bên có làm giấy tay thỏa thuận với tiêu đề "Giấy cầm đất" có ông Phạm Văn N ký tên làm chứng. Theo

thỏa thuận trong Giấy cầm đất thì *"Thời gian cầm cố là 10 năm với số tiền là 50.000.000đ (năm chục triệu đồng). Tới thời điểm chuộc đất tính theo lãi suất Ngân hàng. Nếu quá thời hạn không chuộc hoặc chuộc trể thì do Phạm Thị Hồng C2 có quyền thương lượng ..."*. Giấy tay này do ông B1 và ông N tự soạn thảo. Vào thời điểm chị cầm đất, phần đất này có xẻ bờ trồng mía nên đất rất thấp. Bà ở Thành phố Hồ Chí Minh không có thời gian canh tác nên bà đã giao cho ông T trực tiếp canh tác. Ông T đã dọn đất, lên bờ mới trồng cây ăn trái chủ yếu là dừa, chanh và chuối …. Toàn bộ cây trồng trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án là do ông T trồng cho bà. Từ ngày 25/8/2012 đến nay, ông B1 và bà H1 không đến thương lượng chuộc lại đất. Đến nay, bà B, bà C, bà X, bà X1, bà C1, bà H, ông T, ông N và ông B1 đã thống nhất giao thửa đất số 87 cho bà trọn quyền quản lý sử dụng xem như hết nợ thì bà thống nhất. Bà ở xa, điều kiện đi lại không thuận lợi nên bà xin vắng mặt trong vụ án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B2, ông Phạm Tấn H5 trình bày:***

Ông Nguyễn Văn B2 là chồng của bà C. Khi ông T1 và bà T2 còn sống đã cho vợ chồng ông phần đất có diện tích 1.815 $m^2$ thuộc thửa đất số 1987 và một phần thửa đất số 1986 (thửa cũ). Tuy nhiên, vợ chồng ông vẫn để cho ông T1, bà T2 canh tác và cũng chưa tiến hành thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Thời gian sau này, khi đo đạc lại, vợ chồng ông có đăng ký kê khai nên thửa đất 87 đang đứng tên của ông B2 và bà C. Sau này, khi bà T1 bị bệnh có mượn tiền của bà Hồng C2 là con ông T và ông B1 đã giao phần đất này cho bà C2 canh tác. Do phần đất này vợ chồng ông chưa canh tác, chưa vào quản lý đất nên ông xác định phần đất này vẫn còn là của ông T1, bà T2. Ông xác định, phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre là di sản của ông T1 và bà T2, không có liên quan gì đến ông. Ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Ông xin vắng mặt trong vụ án.

Ông Phạm Tấn H5 là chồng của bà B. Thửa đất số 1986 (thửa cũ) có nguồn gốc là của ông T1, bà T2. Khi ông T1, bà T2 còn sống đã cho vợ chồng ông thửa đất số 1986 này. Tuy nhiên, vợ chồng ông vẫn để cho ông T1 và bà T2 canh tác nhưng ông có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và có tên trong sổ mục kê. Sau này, khi đo đạc lại, thửa đất số 87 có 01 phần thuộc thửa 1986. Đến nay, ông cũng thống nhất phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre là di sản của ông T1 và bà T2, không có liên quan gì đến ông. Ông cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Ông xin vắng mặt trong vụ án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H2 và ông Lưu Văn H3 và ông Lưu Hoài H4 trình bày:***

Bà Trương Thị H2 và ông Lưu Văn H3 là vợ chồng. Vào ngày 15/3/2019, ông Phạm Văn B1 và bà Võ Thị H1 cần tiền nên đã thỏa thuận cầm cố thửa đất số 735, tờ bản đồ số 1 (thửa cũ) cho ông bà trong thời gian 10 năm để vay số tiền 100.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy tay đề ngày 15/3/2019 có chữ ký của ông B1 và ông H3. Ông bà đã nhận đất canh tác từ năm 2019 đến nay; phần đất này ông bà chỉ trồng 02 cây dừa, còn lại là trồng cỏ nuôi bò.

Đến ngày 15/5/2023, ông B1 và bà H1 tiếp tục hỏi vay ông bà thêm số tiền 50.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy tay có tiêu đề "Bản gia hạn hợp đồng cho mướn đất" đề ngày 15/5/2023 có chữ ký của ông B1 và ông H3. Theo thỏa thuận trong bản gia hạn hợp đồng thì ông bà cho ông B1, bà H1 vay thêm số tiền 50.000.000 đồng và ông B1, bà H1 gia hạn hợp đồng cầm đất thêm 05 năm tức gia hạn đến năm 2034. Sau khi hết hạn hợp đồng, ông B1, bà H1 có trách nhiệm trả lại cho ông bà số tiền 150.000.000 đồng và ông bà sẽ trả lại đất cho ông B1, bà H1, không ai phải trả thêm khoản tiền nào khác.

Đến nay, gia đình ông B1 tranh chấp thừa kế đối với phần đất ông bà đang canh tác. Ông bà thống nhất chấm dứt hợp đồng cầm đất đã ký ngày 15/3/2019 và ngày 15/5/2023. Đối với số tiền 150.000.000 đồng mà ông B1, bà H1 đã vay của ông bà thì ông bà sẽ tự thương lượng giải quyết với ông B1, bà H1 bên ngoài. Việc ông B1 vi phạm hợp đồng thì ông bà sẽ tự giải quyết với ông B1. Bà H2, ông H3, ông H4 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án và cùng xin vắng mặt trong vụ án.

Do hoà giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã căn cứ:

Điều 5, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 309, 310, 315, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Công nhận thỏa thuận theo giấy tay có tiêu đề "Giấy cầm đất" đề ngày 25/8/2012 giữa ông Phạm Văn B1, bà Võ Thị H1 với bà Phạm Thị Hồng C2.

Bà Phạm Thị Hồng C2 được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$ (loại đất trồng cây hàng năm khác), thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất để trừ vào món nợ vay 50.000.000 đồng.

2. Tuyên bố thỏa thuận cầm đất giữa ông Lưu Văn H3 với ông Phạm Văn B1 theo 02 giấy tay đề ngày 15/3/2019 và ngày 15/5/2023 vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn B1 về việc đòi người thừa kế của ông T1, bà T2 trả số tiền 236.000.000 đồng.

4. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Phạm Văn T1 và bà Lâm Thị T2 phần đất có diện tích 2.061,9 $m^2$ có ký hiệu thửa 95b, thuộc một phần thửa 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre như sau:

4.1. Ông Phạm Văn B1 được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.061,9 $m^2$ (loại đất trồng cây hàng năm khác) có ký hiệu thửa 95b, thuộc một phần thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Vị trí các phần đất nêu trên có hồ sơ đo đạc gửi kèm theo. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất các đương sự được phân chia nêu trên theo quy định của pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

4.2. Ông Phạm Văn B1 chịu trách nhiệm:

- Trả cho bà Phạm Thị B số tiền là 154.092.500 đồng;

- Trả cho ông Phạm Văn N số tiền là 30.818.500 đồng;

- Trả cho bà Phạm Thị X số tiền là 30.818.500 đồng;

- Trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 30.818.500 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/9/2024 Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm nhận được đơn kháng cáo của ông Phạm Văn B1, bà Võ Thị H1 đề ngày 24/9/2024. Nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Võ Thị H1 vắng mặt.

Bị đơn ông Phạm Văn B1 thay đổi nội dung kháng cáo: Ông B1 xác định chỉ tranh chấp đối với thửa đất số 95, không tranh chấp đối với thửa đất số 87, đồng ý giao thửa đất số 87 cho bà C2 quản lý, sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B1 đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng về việc thu thập tài liệu, chứng cứ.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, không đồng ý với trình bày cảu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B1. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dụng giải quyết vụ án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát ý kiến như sau:***

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B1 thay đổi nội dung kháng cáo, nội dung thay đổi này không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng cáo của ông B1.

Bị đơn bà Võ Thị H1 kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Trong vụ án vẫn còn đương sự khác kháng cáo. Do đó, đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử và đình chỉ kháng cáo của bà Võ Thị H1.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn B1. Áp dụng Điều 295, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đình chỉ kháng cáo của bà Võ Thị H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Phạm Văn B1, bà Võ Thị H1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn B1, bà Võ Thị H1 được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn T, bà Trương Thị H2, ông Lưu Văn H3, ông Lưu Hoài H4, ông Nguyễn Văn B2 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ và khoản 3 Điều 296 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, ông T, bà H2, ông H3, ông H4, ông B2 là phù hợp.

Bà Võ Thị H1 là người kháng cáo đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì coi như từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, Toà án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H1 theo quy định tại Điều 295, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bà Phạm Thị B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T1, bà T2 theo pháp luật đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 95. Giao toàn bộ thửa đất số 95 cho bị đơn ông Phạm Văn B1 quản lý, sử dụng. Buộc ông B1 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị các kỷ phần cho các đồng thừa kế. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn B1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H1 kháng cáo đề nghị không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự khác không kháng cáo. Viện kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[3] Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T1, bà T2 theo pháp luật:

[3.1] Về thời hiệu thừa kế: Ông Phạm Văn T1 mất năm 2010 và bà Lâm Thị T2 mất năm 2012. Ngày 24/5/2023 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là chưa hết thời hiệu chia di sản thừa kế (30 năm) theo quy định tại khoản 1, Điều 623 Bộ luật dân sự.

[3.2] Về hàng thừa kế.

Các đương sự thống nhất ông Phạm Văn T1 và bà Lâm Thị T2 có 09 người con gồm: ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị X, bà

Phạm Thị X1, bà Phạm Thị C1, bà Phạm Thị Tuyết H, ông Phạm Văn B1 và bà Phạm Thị B. Ngoài ra, ông T1 và bà T2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của ông T1 và bà T2 đã mất trước đó rất lâu. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 651 Bộ luật dân sự xác định hàng thừa kế thứa nhất của ông T1 và bà T2 gồm có: Ông T, bà C, ông N, bà X, bà X1, bà C1, bà H, ông B1, và bà B.

[3.3] Về di sản thừa kế:

Ông T1 và bà T2 mất không để lại di chúc nên các đương sự tranh chấp yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T1, bà T2 theo pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự. Các đương sự thống nhất khi còn sống, ông T1 và bà T2 tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Phần đất có diện tích 2.619,5 $m^2$ thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất có diện tích 2.098,3 $m^2$ thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã xét xử phân chia di sản thừa kế của ông T1, bà T2 đối với phần đất có diện tích 2.619,5 $m^2$ thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo bản án số 32/2021/DS-ST ngày 07/6/2021.

Đối với phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$, thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre và phần đất có diện tích 2.098,3 $m^2$, thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre chưa phân chia. Do đó, xác định di sản ông T1, bà T2 để lại hiện tại gồm có thửa đất số 87 và thửa đất số 95 cùng toạ lạc tại H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[4] Đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B1 xác định chỉ còn tranh chấp đối với thửa đất số 95, không tranh chấp đối với thửa đất số 87, đồng ý giao thửa đất số 87 cho bà C2 quản lý, sử dụng. Các đương sự khác không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị đối với thửa đất số 87 nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5:

Theo công văn số 1627/CNGT-TTLT do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp xác định thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, có diện tích là

2.098,3 $m^2$, thuộc một phần thửa đất số 735, tờ bản đồ số 1 do ông Phạm Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất. Theo kết quả đo đạc, thửa đất số 95 đang tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.061,9 $m^2$, có ký hiệu thửa 95b, bị lệch 36,4 $m^2$ (có ký hiệu thửa 95a và 95c). Các đương sự thống nhất lấy diện tích 2.061,9 $m^2$ có ký hiệu thửa 95b để phân chia thừa kế. Hiện tại ông Lưu Văn H3 và bà Trương Thị H2, ông Lưu Hoài H4 đang quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp này. Phần đất này ông B1 đã cầm cố cho ông H3, bà H2 để vay số tiền 150.000.000 đồng thông qua hai hợp đồng viết tay đề ngày 15/3/2019 và ngày 15/5/2023 có chữ ký của ông H3 và ông B1.

Xét thấy, thửa đất số 95 là di sản của ông T1, bà T2 chưa được phân chia nhưng ông B1 tự ý đem cầm cố cho ông H3, bà H2 để vay tiền là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 309, 407 Bộ luật dân sự 2015 xác định hai hợp đồng viết tay đề ngày 15/3/2019 và ngày 15/5/2023 được ký kết giữa ông H3 với ông B1 là vô hiệu. Trong quá trình tố tụng, ông H3, bà H2 cũng thống nhất hủy bỏ hợp đồng cầm cố theo giấy tay đề ngày 15/3/2019 và ngày 15/5/2023 là phù hợp. Như vậy, ông H3 và bà H2 phải có nghĩa vụ giao trả lại thửa đất số 95 để chia thừa kế di sản do ông T1, bà T2 để lại trong vụ án. Tuy nhiên, ông H3, bà H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 150.000.000 đồng trong vụ án này, cũng không yêu cầu Tòa án xem xét đến việc ông B1 vi phạm thỏa thuận cầm cố tài sản, không có yêu cầu Tòa án giải quyết về 02 cây dừa trên đất. Xét ý kiến này của ông H3, bà H2 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bị đơn đồng ý chia thừa kế thửa đất số 95 theo pháp luật, yêu cầu được nhận hiện vật, đồng thời yêu cầu các đồng thừa kế còn lại phải liên đới trả cho ông B1 số tiền là 236.000.000 đồng, gồm chi phí ông B1 đầu tư vào thửa đất số 95 là 80.000.000 đồng và chi phí mai táng cho ông T1 và bà T2 tổng cộng là 156.000.000 đồng.

Xét thấy, khi ông T1 và bà T2 mất nhưng các hàng thừa kế của ông T1 và bà T2 bao gồm cả ông B1 không ai có ý kiến hay cầu gì đối với chi phí mai táng. Khi các bên phát sinh tranh chấp yêu cầu chia thừa kế vào năm 2017 và Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã xét xử tại bản án số 32/2021/DS-ST ngày 07/6/2021 cũng không có ai đề cập đến các khoản chi phí mai táng cho ông T1 và bà T2. Do đó, yêu cầu buộc các đồng thừa kế thanh toán chi phí mai táng với số tiền là 156.000.000 đồng cho ông B1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Ông B1 cho rằng đã cải tạo, đầu tư vào thửa đất số 95 với số tiền là 80.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, các đồng thừa kế xác nhận thửa đất số 95 từ năm 1990 đến nay do ông B1 trực tiếp canh tác, trong quá trình sử dụng đất ông B1 cũng đã đầu tư cải tạo đất để trồng mía, các đồng thừa kế thống nhất chia cho ông B1 thêm 01 kỷ phần để tính công sức đầu tư vào thửa đất số 95 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Việc ông B1 cải tạo đất là để phục vụ cho nhu cầu sản xuất của gia đình ông; từ năm 1990 đến nay ông B1 đã thu được lợi nhuận trong thời gian dài và các đồng thừa kế cũng đồng ý chia thêm 01 kỷ phần cho ông để tính công sức cải tạo, đầu tư vào thửa đất 95. Do đó, ông B1 cho rằng quyền lợi của ông bị ảnh hưởng là không có cơ sở.

Đối với tài liệu bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là bản photocopy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thu hồi, tuy nhiên bị đơn cũng không có khiếu nại về việc thu hồi giấy chứng nhận và cũng không khởi kiện vụ án hành chính về việc thu hồi giấy chứng nhận đối với phần đất tranh chấp.

[7] Ông N và ông B1 cùng yêu cầu được nhận hiện vật là thửa đất số 95 và chấp nhận trả giá trị đất cho các kỷ phần thừa kế còn lại theo giá là 150.000 đồng/$m^2$. Xét thấy, yêu cầu này của ông N, ông B1 là tự nguyện và giá đất mà đương sự đưa ra cao hơn giá mà Hội đồng định giá đã định nên đảm bảo quyền lợi của những người thừa kế còn lại. Tuy nhiên, thửa đất số 95 từ năm 1990 đến nay do ông B1 trực tiếp canh tác; trong quá trình sử dụng đất ông B1 cũng đã đầu tư cải tạo đất nên cần ưu tiên cho ông B1 được nhận hiện vật. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên giao thửa đất số 95 cho ông B1 quản lý, sử dụng và ông B1 chịu trách nhiệm trả giá trị tương ứng theo từng kỷ phần cho các đồng thừa kế còn lại là phù hợp.

[8] Tổng giá trị di sản sau khi trừ đi giá trị 02 cây dừa (1.100.000 đồng) do ông H3, bà H2 trồng là 308.185.000 đồng. Các hàng thừa kế của ông T1, bà T2 thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế thành 10 kỷ phần, trong đó ông B1 nhận 02 kỷ phần. Do đó, mỗi kỷ phần thừa kế được nhận là 30.818.500 đồng. Bà C, bà X1, bà C1, bà H tự nguyện để lại phần di sản của mình cho bà B nên được ghi nhận. Như vậy, bà B được nhận 05 kỷ phần với tổng số tiền là 154.092.500 đồng. Ông Phạm Văn B1 được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.061,9 $m^2$ (loại đất trồng cây hàng năm khác) có ký hiệu thửa 95b, thuộc một phần thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Ông Phạm Văn B1 có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị B số tiền là 154.092.500 đồng, trả cho ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn T số tiền là 30.818.500 đồng mỗi người.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Hồng C2 và các đồng thừa kế của ông T1, bà T2 là có căn cứ. Kháng cáo của ông Phạm Văn B1 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[11] Án phí phúc thẩm: Sung vào công quỹ số tiền tạm ứng án phí của bà Võ Thị H1. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn B1 phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 295, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị H1.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn B1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ Điều 5, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 309, 310, 315, 407, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Công nhận thỏa thuận theo giấy tay có tiêu đề "Giấy cầm đất" đề ngày 25/8/2012 giữa ông Phạm Văn B1, bà Võ Thị H1 với bà Phạm Thị Hồng C2.

Bà Phạm Thị Hồng C2 được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.262,3 $m^2$ (loại đất trồng cây hàng năm khác), thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất để trừ vào món nợ vay 50.000.000 đồng.

2. Tuyên bố thỏa thuận cầm cố tài sản là thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5 (thuộc một phần thửa đất số 735, tờ bản đồ số 1), diện tích 2.098,3 $m^2$, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre giữa ông Lưu Văn H3 với ông Phạm Văn B1 theo 02 giấy tay đề ngày 15/3/2019 và ngày 15/5/2023 vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn B1 về việc yêu cầu các đồng thừa kế của ông T1, bà T2 trả số tiền 236.000.000 đồng.

4. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Phạm Văn T1 và bà Lâm Thị T2 phần đất có diện tích 2.061,9 $m^2$ có ký hiệu thửa 95b, thuộc một phần thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre như sau:

4.1. Ông Phạm Văn B1 được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.061,9 $m^2$ (loại đất trồng cây hàng năm khác) có ký hiệu thửa 95b, thuộc một phần thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ cây trồng trên đất.

Vị trí các phần đất nêu trên có hồ sơ đo đạc gửi kèm theo. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất các đương sự được phân chia nêu trên theo quy định của pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

4.2. Buộc ông Phạm Văn B1 chịu trách nhiệm:

- Trả cho bà Phạm Thị B số tiền là 154.092.500 đồng (một trăm năm mươi bốn triệu không trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng);

- Trả cho ông Phạm Văn N số tiền là 30.818.500 đồng (ba mươi triệu tám trăm mười tám nghìn năm trăm đồng);

- Trả cho bà Phạm Thị X số tiền là 30.818.500 đồng (ba mươi triệu tám trăm mười tám nghìn năm trăm đồng);

- Trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 30.818.500 đồng (ba mươi triệu tám trăm mười tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bảncó hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 5.181.000 đồng (năm triệu một trăm tám mươi mốt nghìn đồng); mỗi người nhận thừa kế phải chịu 1/9 chi phí tố tụng nêu trên. Bà B nhận chịu phần chi phí tố tụng của bà C, bà X1, bà C1, bà H. Do bà B đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền chi phí tố tụng trong vụ án nên ông T, ông N, ông B1, bà X mỗi người phải trả cho bà B số tiền là 576.000 đồng (năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà B, bà X1, bà C1, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với kỷ phần thừa kế mình được nhận là 1.540.000 đồng (một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) mỗi người. Bà B nhận chịu án phí cho bà X1, bà C1, bà H nên tổng cộng số tiền án phí mà bà B phải nộp là 6.163.000 đồng (sáu triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp là 2.767.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006246 ngày 09/10/2023 và số 0001681 ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà B còn phải nộp thêm số tiền án phí là 3.396.000 đồng (ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Ông T, ông N, bà C và bà X thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên các ông bà mỗi người được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông B1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với kỷ phần thừa kế mình được nhận là 3.081.000 đồng (ba triệu không trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

- Ông B1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với thỏa thuận với bà C2 là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và 02 thỏa thuận với ông H3, bà H2 là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng); và phải chịu án phí với yêu cầu đòi số tiền 236.000.000 đồng không được chấp nhận là 11.800.000 đồng (mười một triệu tám trăm nghìn đồng).

Tổng cộng ông B1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 15.781.000 (Mười lăm triệu bảy trăm tám mươi mốt nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông B1 đã nộp là 5.900.000 đồng (năm triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001709 ngày 29/8/2024

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông B1 còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 9.881.000 đồng (chín triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

H6 lại cho Bà Phạm Thị X1, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị C1 mỗi người số tiền tạm ứng án phí mà bà X1, bà H, bà C1 đã nộp là 1.867.000 đồng (một triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001623, 0001624, 0001625 cùng ngày 15/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

H6 lại cho bà Phạm Thị Hồng C2 số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001676 ngày 06/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng đã nộp theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001751 ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Sung công vào quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Võ Thị H1 đã nộp theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001751 ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thế Hồng**